

Bản án số: 380/2024/DS-PT

Ngày: 23/7/2024

V/v “Tranh chấp chia di sản thừa kế  
và yêu cầu hủy giấy chứng nhận  
quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thơm;

Các Thẩm phán: Ông Phùng Hải Hiệp;

Ông Điều Văn Hằng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hương Liên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:** Ông Nguyễn Quang Hưng, Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 7 năm 2024 và ngày 23 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 211/2024/DS-PT ngày 09 tháng 4 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6267/2024/QĐ-PT ngày 14 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Trần Văn N, sinh năm 1959; địa chỉ: Nhà số A, tập thể 804 L, huyện T, thành phố Hà Nội; (Có mặt tại phiên tòa).

**Người đại diện hợp pháp:** Ông Đặng Hải A, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn C, Đ, huyện T, thành phố Hà Nội (Văn bản ủy quyền ngày 27/5/2024); (Có mặt tại phiên tòa).

**- Bị đơn:** Ông Trần Văn P, sinh năm 1954; địa chỉ: Đ, thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình; (Có mặt tại phiên tòa).

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Trần Thị M, sinh năm 1951 và bà Trần Thị D, sinh năm 1957; cùng địa chỉ: Đ, thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình; (Có mặt tại phiên tòa).

2. Ông Trần Văn N1, sinh năm 1962; (Có mặt tại phiên tòa) và bà Trần Thị S, sinh năm 1965; (Vắng mặt), (ông N1 đại diện ủy quyền cho bà S); cùng

địa chỉ: Đ, thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình.

3. Ông Trần Văn S1, sinh năm 1966; (Có mặt tại phiên tòa) và bà Ngô Thị D1, sinh năm 1970; (Vắng mặt); cùng địa chỉ: Đ, thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình.

4. Anh Trần Văn Q, sinh năm 1987, nơi ĐKKHKT: Đội 6, thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình; địa chỉ: Nhà số G, xóm S, L, K, huyện H, thành phố Hà Nội; (Có mặt tại phiên tòa).

5. Bà Lê Thị N2, sinh năm 1955; địa chỉ: Đ, thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình; (Vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền:* Anh Trần Văn Q; (Có mặt tại phiên tòa).

6. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Thái Bình;

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Văn H – Chủ tịch UBND huyện T; (Vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Phạm Trung K – Phó Phòng Tài nguyên và Môi trường UBND huyện T (Văn bản ủy quyền số 1599/QĐ-UBND ngày 08/6/2023); (Vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 11/01/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Trần Văn N trình bày: (BL 01, BL 02, BL 49-55)*

Cụ Trần Văn T (chết ngày 17/4/1980) và cụ Lê Thị D2 (chết ngày 24/5/1996) sinh được 06 người con gồm: Bà Trần Thị M, ông Trần Văn P, bà Trần Thị D, ông Trần Văn N, ông Trần Văn N1, ông Trần Văn S1.

Cụ T và cụ D2 có thừa đất diện tích hơn 800m<sup>2</sup>, trên đất có 01 ngôi nhà chính 04 gian lợp ngói và 01 ngôi nhà phụ 04 gian lợp rạ, tại thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình. Năm 1976, cụ T và cụ D2 làm thêm 01 gian nhà phụ lợp rạ cho ông N xây dựng gia đình. Tháng 12/1977, ông N tham gia quân đội.

Năm 1980, cụ T chết, ông N và ông P đang công tác trong quân ngũ không có mặt ở quê nhà. Năm 1981, ông P xuất ngũ, cụ D2 cho ông P ở riêng tại căn nhà phụ 04 gian của hai cụ. Năm 1982, ông N kết hôn nhưng chỉ về quê tổ chức lễ cưới rồi trở lại đơn vị công tác. Lúc đó, cụ D2 sống cùng ông N1 và ông S1 tại gian nhà chính, vợ chồng ông P ở căn nhà phụ, còn căn nhà phụ mà cụ T và cụ D2 xây cho ông N vẫn được cụ D2 và các anh em ông N sử dụng chung.

Khoảng giữa năm 1986, cụ D2 gọi 04 người con trai về và tuyên bố chia diện tích đất của hai cụ thành 04 phần (tương tự như 04 góc bánh chưng), mỗi người con trai một phần. Việc chia đất này cụ D2 chỉ nói miệng, không lập thành văn bản cũng không làm thủ tục tại chính quyền địa phương. Sau đó, cụ D2 và các anh em ông N thông báo cho bà M, bà D, hai bà đều nhất trí không có ý kiến. Cụ D2 cũng thông báo cho họ hàng, dòng tộc biết. Sau khi cụ D2 chia đất cho 04 người con trai, ông P, ông N1, ông S1 tự xây nhà trên phần đất được chia, riêng phần đất chia cho ông N vẫn giữ nguyên, không ai xây dựng.

Năm 1996, cụ D2 chết. Năm 2010, ông N phát hiện ông P xây tường bao quanh phần đất của ông P và phần đất cụ D2 đã cho ông, sau đó xây thêm chuồng lợn trên phần đất của ông N. Khi ông N hỏi, ông P trả lời quanh co. Đến năm 2015, ông N hỏi lại ông P về phần đất này và xảy ra cãi vã, ông P đuổi ông N ra khỏi nhà.

Năm 2017, ông N biết vợ chồng ông P, bà N2 đã được UBND huyện T, tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số BV563104, số vào sổ CH02475 ngày 23/5/2016 đối với diện tích đất của ông P và một phần diện tích đất cụ D2 cho ông. Tháng 02/2023, ông P xây từ đường trên một phần diện tích đất cụ D2 đã cho ông. Bên cạnh đó, ông S1 cũng đã lấn chiếm và xây bếp trên một phần diện tích đất cụ D2 để lại cho ông N. Hiện tại, vợ chồng ông S1 và vợ chồng ông N1 chưa được cấp GCNQSDĐ.

Từ năm 2017 đến năm 2022, nhiều lần ông N về quê yêu cầu anh em họp lại với nhau để bàn bạc việc giải quyết tranh chấp nhưng anh em ông không thống nhất được. Tháng 7/2022, ông N làm đơn đề nghị UBND xã T, huyện T hòa giải. Tại buổi hòa giải, ông P không nhất trí hòa giải, ông S1 nhất trí trả lại phần đất cụ D2 để lại cho ông N khoảng 30m<sup>2</sup>.

Ông N xác định di sản thừa kế của cụ T và cụ D2 gồm 03 thửa đất tại thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình: Thửa đất số 226 diện tích 433,6m<sup>2</sup> hiện nay ông P, bà N2 đang quản lý sử dụng, đã được cấp GCNQSDĐ; Thửa đất số 227 diện tích 280,7m<sup>2</sup> do ông N1, bà S quản lý sử dụng; Thửa đất số 228 diện tích 284,4m<sup>2</sup> do ông S1, bà D1 quản lý, sử dụng.

Trên diện tích đất cụ T và cụ D2 để lại, hiện nay có các công trình sau: Thửa đất số 226 có 01 nhà 02 tầng mái bằng, 01 nhà 01 tầng mái ngói, 01 từ đường đang lợp ngói do vợ chồng ông P xây dựng; Thửa đất số 227 có 01 nhà mái bằng 01 tầng do vợ chồng ông N1 xây dựng; Thửa đất số 228 có 01 nhà mái ngói 01 tầng, 01 nhà bếp do vợ chồng ông S1 xây dựng.

Năm 2010, ông N nhận chuyển nhượng 104m<sup>2</sup> đất của ông N1 tại thửa đất số 227, chiều giáp mặt đường là 6m, chiều phía sau tiếp giáp với nhà ông P khoảng 8m, chiều sâu khoảng 16m với giá 70.000.000 đồng cho con trai sử dụng. Ông N xây tường bao quanh diện tích phần đất này nhưng không sử dụng. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N và ông N1 không lập thành văn bản, cũng không làm thủ tục tại chính quyền địa phương. Đến năm 2017, con trai ông N cần tiền xây nhà ở Hà Nội nên ông N chuyển nhượng 104m<sup>2</sup> đất này cho ông S1 với giá 300.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N và ông S1 không lập thành văn bản, cũng không làm thủ tục tại chính quyền địa phương. Từ đó đến nay, ông S1 không xây dựng gì trên diện tích đất này, chỉ sử dụng để trồng rau, bức tường bao do ông N xây ngăn với đất nhà ông N1 vẫn giữ nguyên.

Ông N khởi kiện đề nghị Tòa án:

1. Chia di sản thừa kế của cụ T và cụ D2 theo quy định của pháp luật đối với di sản là quyền sử dụng 998,7m<sup>2</sup> đất mà hiện nay vợ chồng ông P, ông N1

và ông S1 đang quản lý, sử dụng. Ông N đề nghị được hưởng phần di sản thừa kế của cụ T và cụ D2 bằng hiện vật, gồm 42m<sup>2</sup> đất ở phía Tây, thửa đất số 228 (bao gồm 32m<sup>2</sup> đất thuộc phần đất ông S1 trả cho ông, 10m<sup>2</sup> đất ông N1 trả cho ông, ông S1 sẽ sử dụng 10m<sup>2</sup> đất của ông N1 tại thửa đất số 227 tiếp giáp với phần đất ông đã nhận chuyển nhượng của ông N1 và chuyển nhượng lại cho ông S1); ông P sẽ phải trả cho ông N khoảng 50m<sup>2</sup> đất ở phía Đông Nam, thửa đất số 226 có hình chữ L ôm lấy diện tích 42m<sup>2</sup> đất ông S1 và ông N1 trả cho ông.

2. Hủy GCNQSDĐ số BV563104, số vào sổ CH02475 do UBND huyện T, tỉnh Thái Bình cấp cho ông P, bà N2 ngày 23/5/2016.

Về tài sản nhà ở, công trình phụ do cụ T, cụ D2 xây dựng trước đây và 1,5 sào đất nông nghiệp, ông N không yêu cầu chia thừa kế. Cụ T và cụ D2 không để lại di sản nào khác.

Ông N xác định diện tích 104m<sup>2</sup> đất thuộc quyền sử dụng của ông S1 nhưng vẫn yêu cầu chia thừa kế vì nằm trong diện tích đất của cụ T và cụ D2. Nếu được chia thừa kế phần diện tích đất này, ông N trả lại ông S1 300.000.000 đồng, còn việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N với ông N1 sẽ tự giải quyết. Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết về bức tường ông xây trên phần diện tích đất này.

Ông N công nhận việc ông S1 được Nhà nước giao khoảng 104m<sup>2</sup> đất ở năm 1987, giáp với phần đất cụ D2 chia cho ông S1 là đúng. Do đó, ông N rút yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích đất này (hiện nằm trong thửa đất số 228, tờ bản đồ số 9). Ông N yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất cụ T và cụ D2 để lại tại thửa đất số 226, 227, 228, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình.

*Bị đơn là ông Trần Văn P trình bày:*

Về quan hệ huyết thống, ông P nhất trí với trình bày của ông N.

Khi còn sống, cụ T và cụ D2 có khối tài sản chung bao gồm: 466m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 198, bản đồ 299 (nay là thửa đất số 266, tờ bản đồ số 09, diện tích 433,6m<sup>2</sup>); 428m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 199, bản đồ 299 (nay là thửa đất số 277, diện tích 280,7m<sup>2</sup> và thửa đất số 228, diện tích 284,4m<sup>2</sup>; cùng tờ bản đồ số 09); cùng địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình. Ông P và các anh chị em đều sống cùng cụ T và cụ D2 trên diện tích đất này từ nhỏ.

Năm 1973, ông P lấy vợ là bà Lê Thị N2, vợ chồng ông tiếp tục chung sống với cụ T và cụ D2 trên diện tích đất của hai cụ. Năm 1977, cụ T và cụ D2 tách cho vợ chồng ông P thửa đất số 198, việc này đã được báo cáo và ghi nhận bởi UBND xã T. Mặc dù, văn bản liên quan hiện đã thất lạc, tuy nhiên, UBND xã T đã xác nhận thông tin này trong Báo cáo hòa giải ngày 30/11/2022.

Ông P, bà N2 xây nhà trên thửa đất số 198, ranh giới thửa đất số 198 và 199 được xác định bởi phần tường ngôi nhà của vợ chồng ông P. Khoảng năm 1980-1981, ông P tiếp tục kê khai đứng tên chủ sử dụng thửa đất số 198 theo Quyết định số 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống

nhất quản lý ruộng đất trong cả nước và Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ. Thời điểm này cụ T đã chết nên cụ D2 đứng tên kê khai thửa đất số 199. Từ đó đến nay, ông P kê khai đứng tên chủ sử dụng thửa đất số 198 mỗi khi Nhà nước thực hiện đo đạc, kiểm kê đất đai, là người thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước về diện tích đất ông P sử dụng.

Năm 1991, ông P sửa ngôi nhà của vợ chồng ông trên thửa đất số 198, năm 2003 xây thêm 02 gian nhà mái bằng, diện tích hơn 30m<sup>2</sup>. Cuối năm 2009, ông P cho con trai là anh Trần Văn Q xây ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất số 198. Chi phí xây dựng ngôi nhà của vợ chồng ông P và ngôi nhà 02 tầng của anh Q đều do mỗi bên tự chi trả. Quá trình sử dụng đất, xây dựng nhà cửa, cụ D2 và các anh chị em ông P đều chứng kiến nhưng không có ý kiến. Hằng năm, ông N vẫn về quê, biết việc gia đình ông P xây sửa nhà nhưng ông N cũng không có ý kiến. Hiện nay vợ chồng ông P cùng con cháu đã xây dựng 03 gian từ đường để thờ tổ tiên, ông bà trên thửa đất số 198.

Năm 2013, ông P làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ. Ngày 23/5/2016, vợ chồng ông P được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BV563104, số vào sổ CH02475 đối với 433,6m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 226, tờ bản đồ số 09, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình (trước đây là thửa đất số 198, diện tích 466m<sup>2</sup>). Diện tích thửa đất có biến động giảm qua các thời kỳ là do sai số trong quá trình đo đạc.

Ông P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế đối với thửa đất số 226 do ông đang quản lý sử dụng. Ông P xác định diện tích đất tại thửa đất số 226 không phải là di sản của cụ T và cụ D2. Khi cụ D2 còn sống đã phân chia cho ông N1 thửa đất số 227, phân chia cho ông S1 thửa đất số 228, nay ông N yêu cầu chia thừa kế, ông P đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ông P cho rằng ông N khai cụ D2 có gọi 04 người con trai về và tuyên bố chia đất thành 04 phần là không chính xác. Thực tế, cuối năm 1977, ông N đã lên Hà Nội làm công nhân và được cấp đất. Khoảng năm 1981-1982, các anh chị em còn giúp ông N xây nhà trên đất ở Hà Nội. Lúc đó, cụ D2 nói rằng vì ông N đã có đất ở Hà Nội nên phần đất còn lại của hai cụ sẽ để lại cho ông N1 và ông S1. Phần đất của gia đình ông P được ngăn cách với đất của ông N1 và ông S1 bằng tường nhà và tường bao. Việc sử dụng đất của các bên đã ổn định, tách bạch trong nhiều năm, không có ai phản đối.

Cụ T và cụ D2 còn để lại 1,5 sào đất nông nghiệp, hiện nay đang do ông P quản lý, sử dụng, vì năm 1994, cụ D2 nói để 1,5 sào đất nông nghiệp này cho ông P sử dụng để lấy hoa lợi, lợi tức dùng mua sắm đồ thờ cúng tổ tiên, lễ tết. Ông P cũng không yêu cầu Toà án chia thừa kế đối với đất nông nghiệp của cụ D2 để lại.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Trần Văn S1 trình bày: Nhất trí với trình bày của ông N về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế của cụ T và cụ D2.

Cụ T và cụ D2 có tài sản là thửa đất diện tích gần 800m<sup>2</sup>, trên đất có 01 ngôi nhà chính 04 gian lợp ngói và 01 ngôi nhà ngang 04 gian lợp rạ tại thôn H, xã T, T, Thái Bình. Năm 1976, cụ T và cụ D2 xây thêm 01 căn nhà phụ 04 gian lợp rạ để cho ông N xây dựng gia đình. Cuối năm 1977, ông N tham gia quân đội, đóng quân tại thành phố Hà Nội, gian nhà phụ lợp rạ để đó không ai sử dụng. Năm 1980, cụ T chết. Năm 1981, ông P xuất ngũ về quê, cụ D2 cho ông P ở căn nhà ngang 04 gian của hai cụ. Năm 1982, ông N xây dựng gia đình, vợ chồng ông N chỉ về quê tổ chức lễ cưới, sau đó trở lại đơn vị làm việc và sống ở Hà Nội. Lúc đó, cụ D2 sống cùng ông S1 và ông N1 tại gian nhà chính, vợ chồng ông P ở căn nhà ngang, còn căn nhà phụ mà cụ T và cụ D2 xây cho ông N vẫn được cụ D2 và các anh chị em ông N sử dụng chung.

Khoảng giữa năm 1986, cụ D2 có gọi 04 người con trai về và tuyên bố chia diện tích đất của hai cụ thành 04 phần, cho mỗi người con trai một phần, cụ D2 không nói cho mỗi người bao nhiêu m<sup>2</sup> mà cụ chỉ ranh giới trên thực tế (vị trí đất của ông P, ông N1 và ông S1 giữ nguyên như vị trí hiện nay, còn vị trí đất của ông N là một phần phía đuôi diện tích đất của ông S1 hiện nay và một phần phía đuôi diện tích đất của ông P); ông S1, ông P, ông N1 nhận đất và xây tường bao riêng diện tích đất được cho, ông N không sống ở địa phương nên phần đất cụ D2 cho ông N thì ông S1 sử dụng. Việc cụ D2 tuyên bố cho đất các con chỉ nói miệng, không lập thành văn bản, cũng không làm thủ tục tại chính quyền địa phương, 04 anh em ông S1 đã thông tin việc này cho bà M, bà D nhưng hai bà đều nhất trí không có ý kiến gì. Cụ D2 cũng đã nói việc này cho họ hàng, dòng tộc biết.

Năm 1987, Đảng và Nhà nước có chính sách gia đình nào đông con thì được cấp thêm 240m<sup>2</sup> đất ở để tách hộ, vợ chồng ông S1 thuộc trường hợp này nên được Nhà nước giao cho đất ở. Do ông S1 muốn ở gần mẹ và anh em, ông đề nghị Nhà nước giao cho ông 140m<sup>2</sup> đất giáp phần diện tích đất mà ông được cụ D2 chia. Vì vậy, UBND xã giao cho ông S1 phần diện tích đất như đã đề nghị. Việc UBND xã giao đất, ông S1 không giữ văn bản giấy tờ, chỉ nộp hơn 30.000 đồng cho UBND xã, do thời gian đã lâu, UBND xã đã làm thất lạc giấy tờ. Năm 1988, vợ chồng ông S1 xây nhà trên phần đất cụ D2 chia và diện tích đất được Nhà nước giao. Năm 2006, Nhà nước đo đạc bản đồ địa chính, đo cả 140m<sup>2</sup> đất Nhà nước giao vào diện tích đất hai cụ cho ông S1 (diện tích đất này thuộc thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09, đứng tên ông S1, bà D1).

Khoảng năm 1992, cụ D2 cho ông S1 phân đất trước đây dự định cho ông N, ông S1 đã xây công trình phụ trên một phần diện tích đất này. Ông N biết nhưng không phản đối do ông N định cư ở Hà Nội, không có nhu cầu sử dụng đất ở quê. Sau đó, ông S1 đồng ý cho ông P một phần diện tích đất này, không rõ diện tích cụ thể là bao nhiêu. Ông S1 xây tường bao ngăn cách phần đất của hai gia đình.

Năm 2010, ông N nhận chuyển nhượng 104m<sup>2</sup> đất của ông Trần Văn N1 với giá 70.000.000 đồng. Năm 2017, ông N chuyển nhượng lại cho ông S1 với giá 300.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ lập văn bản

không công chứng, không có xác nhận của chính quyền địa phương và cũng không làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định pháp luật. Ông S1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và ông N, số tiền 300.000.000 đồng ông S1 trả cho ông N, anh em ông sẽ tự giải quyết.

Cuối năm 2015, khi ông N về dự lễ khánh thành mộ cụ, đã xảy ra tranh chấp đất đai. Mặc dù gia đình tiến hành hòa giải nhưng không thành, tháng 7/2022, ông N làm đơn đề nghị UBND xã T và huyện T hòa giải. Ông S1 đồng ý trả khoảng 30m<sup>2</sup> đất ban đầu cụ D2 để lại cho ông N, nhưng ông P không đồng ý.

Ông S1 xác định di sản thừa kế của cụ T và cụ D2 bao gồm:

+ Diện tích 433,6m<sup>2</sup> tại thửa đất số 226, tờ bản đồ số 09, hiện nay ông P, bà N2 đang sử dụng, đã được cấp GCNQSDĐ;

+ Diện tích 280,7m<sup>2</sup> tại thửa đất số 227, tờ bản đồ số 09, hiện nay do ông N1, bà S quản lý, sử dụng (gồm cả 104m<sup>2</sup> đất đã chuyển nhượng cho ông N mà ông N chuyển nhượng lại cho ông N1, bà S), chưa được cấp GCNQSDĐ;

+ Diện tích 144,4m<sup>2</sup> tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09, hiện nay do vợ chồng ông S1 quản lý, sử dụng (không bao gồm 140m<sup>2</sup> đất Nhà nước giao riêng cho vợ chồng ông S1), chưa được cấp GCNQSDĐ.

Đối với nhà ở và công trình phụ cụ T và cụ D2 xây dựng trước đây, các anh em ông S1 đã phá bỏ để xây dựng nhà mới, ông S1 không yêu cầu chia thừa kế. Cụ T và cụ D2 còn để lại 1,5 sào đất nông nghiệp, hiện nay ông P đang quản lý, sử dụng, ông không yêu cầu chia thừa kế và đề nghị vẫn để cho ông P sử dụng. Ngoài ra hai cụ không để lại tài sản nào khác. Trên diện tích đất cụ T và cụ D2 để lại, vợ chồng ông P, ông N1 và ông S1 đều đã xây dựng các công trình kiên cố trên đất, có tường bao ngăn cách riêng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông N, ông S1 đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải, tạo điều kiện cho ông N có một phần diện tích đất ở quê để có chỗ đi về thờ cúng tổ tiên.

- Ông Trần Văn N1 trình bày:

Nhất trí với lời trình bày của ông S1. Ông N1 đề nghị ông P, ông N bàn bạc, thỏa thuận để hòa giải mâu thuẫn của anh em trong gia đình, trường hợp ông P, ông N không hòa giải được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất 104m<sup>2</sup> ông N1 chuyển nhượng cho ông N, sau đó ông N chuyển nhượng cho ông S1, thuộc quyền sử dụng của ông S1. Ông N1 nhất trí với ý kiến của ông N và không yêu cầu Tòa án giải quyết về Hợp đồng mua bán đất giữa ông với ông N.

- Bà Trần Thị M, bà Trần Thị D thống nhất trình bày: Đối với yêu cầu khởi kiện của ông N: Đề nghị Tòa án hòa giải, tạo điều kiện cho ông N có một

phần diện tích đất ở quê để có chỗ đi về thờ cúng tổ tiên, nếu hai bên không hòa giải được, bà M, bà D đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế của cụ T và cụ D2, bà M, bà D không nhận di sản thừa kế, kỹ phần của bà M, bà D, hai bà đề nghị Tòa án chia cho 04 anh em trai.

- *Anh Trần Văn Q trình bày*: Nhất trí với ý kiến của ông Trần Văn P. Cuối năm 2009, anh có xây trên thửa đất số 198 một ngôi nhà 02 tầng có khung cột, diện tích khoảng 50m<sup>2</sup>/tầng, ông P, bà N2 (bố, mẹ anh Q) chỉ cho anh làm nhà trên phần đất này, nhưng quyền sử dụng đất không tách cho anh. Chi phí xây dựng ngôi nhà do anh bỏ ra toàn bộ.

- *Bà Trần Thị S trình bày*: Đồng ý với ý kiến trình bày của ông N1.

- *Bà Ngô Thị D1 trình bày*: Đồng ý với ý kiến trình bày của ông S1.

- *Bà Lê Thị N2 trình bày*: Đồng ý với ý kiến trình bày của ông P, anh Q.

- *UBND huyện T, tỉnh Thái Bình (do người đại diện) trình bày*:

+ Về nguồn gốc đất: Thửa đất số 198, diện tích 466m<sup>2</sup> đã được thể hiện trên bản đồ 299 (bản đồ đo đạc khi thực hiện theo Chỉ thị 299/TTg công tác đo đạc, phân hạng đăng ký ruộng đất cả nước), tên chủ sử dụng đất: Ông Trần Văn P (theo sổ mục kê do UBND xã lập).

+ Hiện trạng sử dụng đất: Theo bản đồ đo đạc địa chính năm 2006 xã T: Ông Trần Văn P sử dụng thửa đất số 226, tờ bản đồ số 09, diện tích 433,6m<sup>2</sup>, loại đất ONT, LNK.

+ Về việc cấp GCNQSDĐ cho ông Trần Văn P: Căn cứ nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, giấy tờ của người sử dụng đất; căn cứ khoản 3 Điều 49 Luật Đất đai năm 2003, khoản 1 Điều 18 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP, Điều 8 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP thì vợ chồng ông P, bà N2 đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ. Ngày 23/5/2016, UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BV563104, số vào sổ CH02475 cho ông Trần Văn P, bà Lê Thị N2 đối với diện tích 433,6m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 360m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 73,6m<sup>2</sup>).

Như vậy, UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho ông Trần Văn P, bà Lê Thị N2 đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 28/12/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình quyết định:

Áp dụng khoản 4 Điều 34, Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 213, Điều 218, Điều 220 Bộ luật Dân sự năm 2015; Án lệ số 24/2018/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018, công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/11/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án:



1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn (ông Trần Văn N) về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn T và cụ Lê Thị D2 đối với 137,1m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 228 tờ bản đồ số 09, bản đồ 2006, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình, do ông Trần Văn S1, bà Ngô Thị D1 đang quản lý sử dụng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn T và cụ Lê Thị D2 đối với 433,6m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 226 (do ông Trần Văn P, bà Lê Thị N2 đang quản lý sử dụng); 280,7m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 227 (do ông Trần Văn N1, bà Trần Thị S đang quản lý sử dụng); 140,4m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 228 (do ông Trần Văn S1, bà Ngô Thị D1 đang quản lý, sử dụng). Các thửa đất nêu trên đều thuộc tờ bản đồ số 09, bản đồ 2006, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình.

3. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BV563104, số vào sổ CH02475 do UBND huyện T, tỉnh Thái Bình cấp cho ông Trần Văn P, bà Lê Thị N2 ngày 23/5/2016.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo về quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/01/2024, nguyên đơn là ông Trần Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 09/01/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn N1, bà Trần Thị M và bà Trần Thị D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là ông Trần Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị M, bà Trần Thị D đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N. Xác định di sản thừa kế của cụ T và cụ D2 để lại tại thửa đất số 226, diện tích 433,6m<sup>2</sup> do ông P, bà N2 quản lý; thửa đất số 227 diện tích 280,7m<sup>2</sup> do ông N1, bà S quản lý, sử dụng và thửa đất số 228, diện tích 140,4m<sup>2</sup> do bà D, ông S1 sử dụng, quản lý chưa được phân chia nên không áp dụng Án lệ số 24/2018/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản theo quy định của pháp luật; đảm bảo cho ông N được hưởng một phần diện tích đất là hương hỏa của cha mẹ để lại.

Ông N1 thống nhất với trình bày của ông N, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông N1 xác định trong trường hợp Tòa án chia thừa kế đối với diện tích thửa đất ông đang sử dụng tại thửa đất số 227, cùng với thửa đất ông S1, ông P sử dụng thì ông hoàn toàn nhất trí.

Bị đơn là ông P và người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị N2 là anh Trần Văn Q (con trai ông P, bà N2) đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là ông N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà M, bà D, ông N1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn là ông Trần Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn N1, bà Trần Thị M, bà Trần Thị D trong thời hạn luật định và hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Án lệ số 24/2018/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao trong vụ án là chưa chính xác. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy GCNQSDĐ cấp cho ông P là không đúng. Do vậy, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án dân sự sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Kháng cáo của ông Trần Văn N, ông Trần Văn N1, bà Trần Thị M và bà Trần Thị D đảm bảo đúng thời hạn. Căn cứ Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, kháng cáo của ông Trần Văn N, ông Trần Văn N1, bà Trần Thị M và bà Trần Thị D được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị S, bà Ngô Thị D1, bà Lê Thị N2, UBND huyện T vắng mặt nhưng không kháng cáo và đã được triệu tập hợp lệ 02 lần nên căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử.

[3] Xét kháng cáo của ông Trần Văn N, ông Trần Văn N1, bà Trần Thị M và bà Trần Thị D:

[3.1] Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ là cụ Trần Văn T và cụ Lê Thị D2 đối với di sản là quyền sử dụng đất tại các thửa số 226, 227, 228 mà hiện nay vợ chồng ông P, ông N1, ông S1 đang quản lý sử dụng (không bao gồm diện tích đất mà ông S1 được Nhà nước giao). Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định ông P là bị đơn, còn ông N1, ông S1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng quy định tại Điều 68, Điều 72, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3.2] Ông Trần Văn P, ông Trần Văn S1 và ông Trần Văn N1 đều xác định rằng, khi còn sống cụ T và cụ D2 có khối tài sản chung gồm: 466m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 198, bản đồ 299 (nay là thửa đất số 266, tờ bản đồ số 09, diện tích 433,6m<sup>2</sup>); 428m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 199, bản đồ 299 (nay là thửa đất số 227, tờ

bản đồ số 09, diện tích 280,7m<sup>2</sup>) và thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09, diện tích 284,4m<sup>2</sup>. Các thửa đất trên đều có địa chỉ tại thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình. Theo ông S1 trình bày thì diện tích tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09 hiện nay do vợ chồng ông quản lý, sử dụng chỉ có 144m<sup>2</sup> là của cụ T và cụ D2, phần còn lại là Nhà nước giao riêng cho vợ chồng ông, quá trình giải quyết vụ án, các anh chị em cũng thống nhất với trình bày của ông S1, ông N cũng rút yêu cầu chia thừa kế đối với 131,7m<sup>2</sup> đất (đo thực tế) tại thửa số 228.

[3.3] Ông P khai rằng, sau khi cụ T chết, ông P đã thực hiện kê khai, đăng ký đối với diện tích 466m<sup>2</sup>, thửa đất số 198, trên bản đồ ghi tên ông P là chủ sử dụng đất. Tuy nhiên, theo trình bày của UBND xã T thì xã chỉ lưu bản đồ, sổ mục kê đã mất, địa phương không nắm được việc cụ T và cụ D2 có chuyên nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất cho ông P hay không. Trong khi các anh chị em đều thừa nhận có việc cụ T và cụ D2 vẫn để một gian nhà rạ trên thửa đất cho ông N và không có tài liệu thể hiện cụ T, cụ D2 cho ông P thửa đất số 198.

[3.4] Việc ông P sử dụng đất, thực hiện kê khai diện tích 466m<sup>2</sup> theo bản đồ 299 đối với thửa đất số 198 chỉ thực hiện sau khi cụ T chết. Năm 2013, ông P thực hiện việc đăng ký làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ và năm 2016 UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng ông P sau khi cụ D2 chết nhưng không có văn bản thỏa thuận thống nhất của các anh chị em là ông N, ông N1, ông S1, bà M, bà D. Do đó, không đủ cơ sở để kết luận cụ T và cụ D2 đã cho ông P thửa đất số 198.

[3.5] Đối với thửa đất số 199 thì sau khi cụ T chết, cụ D2 ở cùng ông N1, ông S1 trên đất này. Ông N1 sử dụng phần đất phía Bắc, ông S1 sử dụng phần đất phía Nam. Năm 1987, Nhà nước cấp cho ông S1 137,1m<sup>2</sup> (đo thực tế) giáp phần đất ông S1 đang sử dụng. Năm 1993, thực hiện việc đo đạc lập bản đồ, ông N1, ông S1 khai đăng ký việc sử dụng đất, thửa đất số 187 ông N1 đứng tên chủ sử dụng, thửa đất số 188 ông S1 đứng tên chủ sử dụng, đến nay hai thửa đất nêu trên đều chưa được cấp GCNQSDĐ.

[3.6] Theo trình bày của ông N, ông N1, ông S1, bà M, bà D thì cụ T và cụ D2 có nói để lại căn nhà lợp rạ cho ông N (phần đất này hiện nay một phần ông P và một phần ông S1 đang sử dụng); sau khi cụ T chết, cụ D2 có gọi cho 04 người con trai và chia đất của các cụ thành 04 phần (theo hình 04 góc bánh chưng). Tuy nhiên trên thực tế, các đồng thừa kế không thực hiện việc này, ông N cũng chưa từng sử dụng đất hoặc thực hiện thủ tục kê khai quyền sử dụng đất.

[3.7] Hồ sơ vụ án không có tài liệu thể hiện sau khi cụ T chết, cụ D2 và các đồng thừa kế là các con gồm ông P, ông N, ông S1, ông N1, bà M, bà D cùng thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ T. Hơn nữa, theo trình bày của bà M, bà D thì việc ông P xây dựng nhà cửa, việc sử dụng đất của ông N1, ông S1, các bà có biết nhưng thực tế không có việc phân chia thừa kế và nếu có việc phân chia thì cũng chưa đảm bảo quyền lợi của ông N, bà M và bà D. Mặc dù nếu được chia thừa kế thì phần di sản của cụ T và cụ D2 mà bà M, bà D được hưởng, các bà cũng sẽ để lại cho ông N, ông P, ông S1, ông N1 nhưng phải đảm bảo cho ông N được một phần diện tích đất cha mẹ để lại để có chỗ thờ cúng đi

lại quê hương. Đơn kháng cáo của ông N1 và lời khai tại phiên tòa phúc thẩm vẫn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia thừa kế quyền sử dụng đất của cụ T và cụ D2 để lại kể cả thừa đất ông N1 đang sử dụng với lý do cần đảm bảo quyền được hưởng di sản thừa kế của ông N.

[3.8] Theo Án lệ số 24/2018/AL thì việc phân chia thừa kế của người chết phải được các thừa kế của người để lại di sản thống nhất phân chia, việc phân chia đã thực hiện trên thực tế và đã được điều chỉnh trên sổ sách giấy tờ về đất đai, không ai tranh chấp phân chia di sản thừa kế. Tính hợp pháp của tình huống Án lệ đủ điều kiện áp dụng khi việc phân chia thừa kế thỏa mãn các yếu tố: (1) Các bên thỏa thuận thống nhất phân chia nhà, đất phải có sự tham dự của các thừa kế; (2) Thỏa thuận phân chia không vi phạm quyền lợi của bất cứ thừa kế nào, không có ai tranh chấp; (3) Việc phân chia đã được thực hiện trên thực tế và được điều chỉnh trên sổ sách giấy tờ về đất đai.

Lời khai của các đương sự tại cấp sơ thẩm thể hiện không có việc thỏa thuận, phân chia di sản thừa kế của cụ T, không có tài liệu chứng cứ thể hiện việc sau khi cụ T chết, cụ D2 cùng các đồng thừa kế là ông N, ông P, ông N1, ông S1, bà M, bà D thống nhất phân chia di sản thừa kế. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày thống nhất không có sự phân chia di sản thừa kế sau khi cụ T chết. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: *“Sau khi cụ T chết, cụ D2 và những người thuộc hàng thừa kế của cụ T đã phân chia quyền sử dụng đất, dù việc thỏa thuận không bằng văn bản, nhưng trên thực tế những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T đều biết và không phản đối, thỏa thuận đó không vi phạm quyền lợi của bất cứ thừa kế nào và đã được điều chỉnh trên sổ sách giấy tờ về đất đai do Nhà nước xác lập phù hợp với tình huống Án lệ số 24/2018/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018, được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, nên xác định diện tích đất tại thửa số 226 đã chuyển thành quyền sử dụng hợp pháp của ông P, diện tích đất tại thửa số 227 đã chuyển thành quyền sử dụng hợp pháp của ông N1, diện tích đất tại thửa số 228 đã chuyển thành quyền sử dụng hợp pháp của ông S1 (trong số diện tích đất tại thửa 228, ông S1 được Nhà nước giao 137,1m<sup>2</sup>, còn lại diện tích đất có nguồn gốc của cụ T, cụ D2 là 140,4m<sup>2</sup>) là di sản của cụ T, cụ D2”* là không đúng; vì không có tài liệu chứng cứ thể hiện có sự phân chia di sản và nếu có sự phân chia di sản thừa kế của cụ T do cụ D2 thực hiện như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm thì cũng không có sự tham dự đầy đủ của các đồng thừa kế và quyền lợi của các đồng thừa kế là ông N, bà M, bà D cũng không được đảm bảo. Với các nhận định từ đoạn [3.3] đến [3.8], việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Án lệ số 24/2018/AL nêu trên là không phù hợp.

[3.9] Ngoài ra, theo trình bày của ông N việc ông N nhận chuyển nhượng một phần diện tích đất (tại thửa đất số 227 do ông N1 đang quản lý, sử dụng), sau đó ông N chuyển nhượng lại diện tích đất này cho ông S1 không đồng nhất với việc ông N thừa nhận đã có việc phân chia di sản thừa kế của cụ T và cụ D2 để lại và không có ý kiến về việc phân chia đó; vì tại thời điểm nhận chuyển nhượng, ông N mong muốn các con cháu của cụ T và cụ D2 không chuyển

nhượng đất cho người ngoài nên sau khi nhận chuyển nhượng đất của ông N1, ông N lại chuyển nhượng cho ông S1; Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc ông N nhận chuyển nhượng một phần diện tích đất tại thửa 227 do ông N1 đang kê khai quản lý sử dụng là cơ sở khẳng định ông N biết cụ D2 đã phân chia di sản thừa kế cho các anh chị em trong gia đình; từ đó, bác yêu cầu khởi kiện của ông N là đánh giá chứng cứ chưa khách quan, toàn diện.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không hòa giải được, ông N, ông N1, bà M, bà D vẫn yêu cầu chia di sản thừa kế, đề nghị hủy GCNQSDĐ do UBND huyện T cấp cho ông P. Do nội dung kháng cáo yêu cầu chia di sản thừa kế của các đương sự chưa được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần phải hủy án sơ thẩm để Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

[5] Về án phí: Do Tòa án cấp phúc thẩm hủy án dân sự sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí lệ phí sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xác định khi thụ lý giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn N, ông Trần Văn N1, bà Trần Thị M và bà Trần Thị D.

2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 28/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình giải quyết lại theo quy định pháp luật.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn N, ông Trần Văn N1, bà Trần Thị M và bà Trần Thị D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhân:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, P.HCTP.TANDCC Hà Nội.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Thị Thơm**

